

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-)
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	7a	7b	8=7-6
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)					38.182,0	38.182,0	18.284,0	16.287,0	1.997,0	(19.898,0)
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN					37.182,0	37.182,0	18.284,0	16.287,0	1.997,0	(18.898,0)
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG					34.056,0	34.056,0	16.590,0	14.835,0	1.755,0	(17.466,0)
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	3				27,000	27,000	15,750	13,500	2,250	(11,250)
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50	1,25	-	-	-			
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	3	1,50	0,50	0,75	27	27	15,750	13,50	2,250	(11)
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp	4	1,50	0,50	0,75	36	36	21	18	3	(15)
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,	-			0,00	-	-	-			
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50	1,25	-	-	-			
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2,00	0,50	1,00	-	-	-			
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	0,50	0,75	-	-	-			
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi	46				474	474	276,5	237,0	39,5	(197,5)
	Đang nuôi 1 con	17	1,00	0,50	0,50	102	102	59,5	51,00	8,50	(43)
	Đang nuôi 2 con	25	2,00	0,50	1,00	300	300	175	150	25	(125)
	Đang nuôi 3 con	4	3,00	0,50	1,50	72	72	42	36	6	(30)
5	Người cao tuổi	3.997				12.606	12.606	4.795,0	4.725,0	70,0	(7.811,0)

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-)
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	7a	7b	8=7-6
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	59				552	552	322	276	46	(230)
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	52	1,50	0,50	0,75	468	468	273	234	39	(195)
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	7	2,00	0,50	1,00	84	84	49	42	7	(35)
5.2	Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn		1,00	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	1.435	1,00	0,50	0,50	4.305	4.305	4.305,0	4.305	-	-
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	16	3,00	0,50	1,50	288	288	168	144	24	(120)
5.5	Người từ đủ 75 tuổi trở lên (theo Nghị định 176)	2.435	1,00	0,50	0,50	7.305	7.305				(7.305)
5.6	Người từ đủ 70 đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo (theo Nghị định 176)	52	1,00	0,50	0,50	156	156				(156)
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật	1.826				20.913	20.913	11.481,750	9.841,500	1.640,250	(9.431,250)
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	479				6.489	6.489	3.356,5	2.877,0	479,5	(3.132,5)
	Dưới 16 tuổi	45	2,50	0,50	1,25	675	675	350,0	300	50	(325)

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-)
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	7a	7b	8=7-6
	Từ 16 đến 60 tuổi	232	2,00	0,50	1,00	2.784	2.784	1.414,0	1.212	202	(1.370)
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	202	2,50	0,50	1,25	3.030	3.030	1.592,5	1.365	228	(1.438)
6.2	Người khuyết tật nặng	1.347				14.424	14.424	8.125,250	6.964,500	1.160,750	(6.298,750)
	Dưới 16 tuổi	57	2,00	0,50	1,00	684	684	357	306	51	(327)
	Từ 16 đến 60 tuổi	580	1,50	0,50	0,75	5.220	5.220	2.882,250	2.471	412	(2.338)
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	710	2,00	0,50	1,00	8.520	8.520	4.886	4.188	698	(3.634)
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)	-	1,50	0,50	0,75	-	-	-	-	-	
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	496				3.126	3.126	1.694,00	1.452,00	242,00	(1.432,00)
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	2				18	18	10,5	9,0	1,5	(7,5)
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi		2,50	0,50	1,25	-	-	-	-	-	-
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	2				18	18	10,5	9,0	1,5	(7,5)
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi	2	1,50	0,50	0,75	18	18	10,5	9	2	(8)
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	0,50	1,50	-	-	-	-	-	
	...				0,00	-	-	-	-	-	

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-)
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	7a	7b	8=7-6
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	15	1,50	0,50	0,75	135	135	78,750	68	11	(56)
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật	479,000				2.973	2.973	1.604,75	1.375,50	229,25	(1.368,25)
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật				0,00	-	-	-	-	-	
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	-	1,50	0,50	0,75	-	-	-	-	-	
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi	-	2,00	0,50	1,00	-	-	-	-	-	
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng	446				2.676	2.676	1.431,5	1.227,0	204,5	(1.244,5)
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	446	1,00	0,50	0,50	2.676	2.676	1.431,50	1.227	205	(1.245)
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	0,50	1,00	-	-	-	-	-	-
	...				0,00	-	-	-	-	-	-
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	33				297	297	173,250	148,500	24,750	(123,750)
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	33	1,50	0,50	0,75	297	297	173,250	149	25	(124)
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,50	1,50	-	-	-	-	-	-
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	0,50	1,25	-	-	-	-	-	-
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	0,50	2,50	-	-	-	-	-	-

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-)
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	7a	7b	8=7-6
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI				0,00			-	-	-	-
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng				0,00			-	-	-	-
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng				0,00			-	-	-	-
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50	2,50			-	-	-	-
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50	2,00			-	-	-	-
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo				0,00			-	-	-	-
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50	2,50			-	-	-	-
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50	2,00			-	-	-	-
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội		4,00	0,50	2,00			-	-	-	-
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống				0,00			-	-	-	-
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50	2,50			-	-	-	-
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50	2,00			-	-	-	-
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)				0,00			-	-	-	-
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50	2,50			-	-	-	-
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50	2,00			-	-	-	-
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	100	20,00	0,50		1.000	1.000				(1.000)

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP
NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)					45.725	45.725
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN					43.725	43.725
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG					40.221	40.221
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	3				27	27
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50	1,250	0	0
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	3	1,50	0,50	0,750	27	27
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp	4	1,50	0,50	0,750	36	36
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,	-				0	0
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50	1,250	0	0
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2,00	0,50	1,000	0	0
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	0,50	0,750	0	0

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi	46				474	474
	Đang nuôi 1 con	17	1,00	0,50	0,500	102	102
	Đang nuôi 2 con	25	2,00	0,50	1,000	300	300
	Đang nuôi 3 con	4	3,00	0,50	1,500	72	72
5	Người cao tuổi	2.809				17.244	17.244
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	59				552	552
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	52	1,50	0,50	0,750	468	468
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	7	2,00	0,50	1,000	84	84
5.2	Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn		1,00	0,50	0,500	0	0
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng		1,00	0,50	0,500	0	0
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	16	3,00	0,50	1,500	288	288

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
5.5	Người từ đủ 75 tuổi trở lên (theo Nghị định 176)	2.675	1,00	0,50	0,500	16.050	16.050
5.6	Người từ đủ 70 đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo (theo Nghị định 176)	59	1,00	0,50	0,500	354	354
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật	1.959				22.440	22.440
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	542				7.296	7.296
	Dưới 16 tuổi	49	2,50	0,50	1,250	735	735
	Từ 16 đến 60 tuổi	278	2,00	0,50	1,000	3.336	3.336
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	215	2,50	0,50	1,250	3.225	3.225
6.2	Người khuyết tật nặng	1.417				15.144	15.144
	Dưới 16 tuổi	65	2,00	0,50	1,000	780	780
	Từ 16 đến 60 tuổi	620	1,50	0,50	0,750	5.580	5.580
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	732	2,00	0,50	1,000	8.784	8.784
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)	-	1,50	0,50	0,750	0	0
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	17				3.504	3.504
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	2				18	18
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi		2,50	0,50	1,250	0	0

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	2				18	18
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi	2	1,50	0,50	0,750	18	18
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	0,50	1,500	0	0
	...				-	0	0
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	15	1,50	0,50	0,750	135	135
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật				-	3.351	3.351
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật				-	0	0
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1,50	0,50	0,750	0	0
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	0,50	1,000	0	0
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng	509				3.054	3.054
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	509	1,00	0,50	0,500	3.054	3.054
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	0,50	1,000	0	0
	...				-	0	0

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	33				297	297
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	33	1,50	0,50	0,750	297	297
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,50	1,500	0	0
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	0,50	1,250	0	0
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	0,50	2,500	0	0
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI				-		
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng				-		
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng				-		
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50	2,500		
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50	2,000		
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo				-		
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50	2,500		
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50	2,000		

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội		4,00	0,50	2,000		
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống				-		
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50	2,500		
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50	2,000		
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)				-		
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50	2,500		
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50	2,000		
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	200	20,00	0,50		2.000	2.000

Khoản 1 Điều 5

Khoản 2 Điều 5

Khoản 3 Điều 5

Khoản 8 Điều 5

Khoản 4 Điều 5

Hệ số 1,0 đối với mỗi một
con đang nuôi

Khoản 5 Điều 5

Điểm a khoản 5 Điều 5

Khoản 6 Điều 5

Khoản 7 Điều 5

Khoản 1 Điều 20

Hệ số 1,5 đối với mỗi trẻ
em dưới 16 tuổi đang nuôi

Hệ số 1,0 đối với mỗi một
người khuyết tật đặc biệt
nặng

khoản d điểm 2 Điều 5

Hệ số 1,5 đối với mọi một
người khuyết tật đặc biệt
nặng

Hệ số 2,5 đối với mọi một
trẻ em khuyết tật đặc biệt
nặng

Khoản 1 Điều 24, 25

